

Mã nhận dạng 02271

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3 Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV219 Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124005	LÊ NGỌC	ANH	1		1.0	1.0	4.5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	11135032	NGUYỄN CÔNG	ANH	1		1.0	1.0	2.0	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	11135034	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	1		1.0	1.0	5.0	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	09124004	HUỖNH XUÂN	BÁCH	1		1.0	1.0	5.5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	11135036	NGUYỄN LÊ CÔNG	BẢNG	1		1.0	1.0	2.0	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	09131008	NGUYỄN MINH	CHÂU	1		1.0	1.0	2.0	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	11151061	ĐẶNG THỊ	CƯỜNG	1		1.0	1.0	5.5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10333161	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	1		1.0	1.0	3.0	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	11124007	TRẦN LÊ	DUY	1		0.5	1.0	5.0	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10333023	NGUYỄN THANH	ĐIỀN	1		1.0	1.0	3.0	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	11135002	LÊ PHÚC	ĐIỆP	1		1.0	1.0	6.0	8.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	11133072	LÊ VĂN	ĐÌNH	1		1.0	1.0	3.0	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	11124121	NGUYỄN TOÀN	EM							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	11135003	LÊ NGỌC	HÀ	1		1.0	1.0	1.0	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	11133036	LÊ THỊ	HÀ	1		1.0	1.0	4.0	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	10333026	LÊ THANH	HẢI	1		1.0	1.0	2.0	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	11135045	TRẦN THỊ KIM	HÀNG	1		1.0	1.0	4.5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	11135007	PHÍ THỊ KIỀU	HÀN	1		1.0	1.0	5.0	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 26; Số tờ: 26

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 182

Nguyễn Thị Thanh Trúc
Nguyễn Thị Tiên Nga

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Cán bộ chấm thi 182

Ngày tháng năm

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

Số bài: 26.....; Số tờ: 26.....
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày	tháng	năm
------	-------	-----

Thank You
Very Much

Phan Văn Tư

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV227

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV227

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124122	ĐƯƠNG THẾ HUY	DH11QL							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124068	TRẦN NGUYỄN BÍCH	HUYỀN	1	trần	1.0	4.5	6.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11135078	LÝ THỊ THANH	DH11TB	1	lyth	1.0	7.0	9.0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10333030	NGUYỄN THỊ THU	CD10CQ	1		0.5	1.0	6.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11135011	ĐÌNH LÊ VŨ	DH11TB	1	đtinhlv	1.0	1.5	3.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11151070	HÀ TẤN	DH11DC	1	ha tan	0.5	3.5	5.0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11135046	LÂM ĐÁO	DH11TB	1	lam dao	1.0	3.0	5.0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135049	NGUYỄN VĨNH	DH10TB	1	nguyen v	1.0	6.5	8.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124031	TẠ PHƯƠNG	DH11QL	1	ta phuong	1.0	6.0	8.0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11135047	NGUYỄN THỊ THU	DH11TB	1	nguyen th	1.0	5.0	7.0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11151028	ĐẶNG THỊ BÍCH	DH11DC	1	trang th	1.0	5.5	7.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09151047	NGUYỄN DUY	DH09DC	1	nguyen d	1.0	3.5	5.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135048	NGUYỄN THỊ NGỌC	DH11TB	1	nguyen t	1.0	6.0	8.0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151020	HUỖNH MINH	DH10DC	1	huong m	1.0	4.5	6.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11135012	HUỖNH THỊ TUYẾT	DH11TB	1	huong t	1.0	6.0	8.0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124089	PHẠM THỊ TUYẾT	DH11QL	1	pham t	1.0	5.5	7.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11124090	TRẦN LÊ NGỌC	DH11QL	1	tranh n	1.0	6.5	8.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11135013	BÙI NHẬT	DH11TB	1	bui nh	1.0	5.5	7.5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 20.....; Số tờ: 20.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày tháng năm

Trần Thành Nguyễn
Trần Thành Nguyễn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi PV227

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11124091	LÝ THỊ	NGA	DH11QL	1	1.0	1.0	4.5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	11151067	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	DH11DC	1			0	0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	11333183	VŨ KIM	NGÂN	CD11CQ	1	1.0	1.0	4.5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	11151019	LÊ MỸ	NGỌC	DH11DC	1	1.0	1.0	5.0	8.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	11135015	TÔN HỒNG	NGỌC	DH11TB	1	1.0	1.0	4.0	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	11124095	HUỖNH THỊ YẾN	NHI	DH11QL	1	1.0	1.0	6.0	8.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	11151006	HUỖNH TẤN	PHONG	DH11DC	1	1.0	1.0	1.5	3.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	11333099	LÊ NGUYỄN THANH	PHƯỚC	CD11CQ	1	1.0	1.0	3.0	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	11151007	NGUYỄN DUY	PHƯƠNG	DH11DC	1	1.0	1.0	5.5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	11333190	NGUYỄN THỊ LINH	PHƯƠNG	CD11CQ	1	1.0	1.0	6.0	8.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	11333192	LÊ THỊ KIM	QUẬN	CD11CQ	1	1.0	1.0	4.5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	11151060	CHÂU MINH	SƠN	DH11DC	1	1.0	1.0	5.5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	11333102	NGUYỄN THÀNH	SƠN	CD11CQ	1	1.0	1.0	5.0	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
										(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
										(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
										(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
										(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
										(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
										(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 20.....; Số tờ: 50.....
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Phan Văn Tự

Mã nhận dạng 02273

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chi: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số Chữ ký SV	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11333016	PHẠM THẢO	SƯƠNG				(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135020	LÂM ĐỨC	DH11TB		1.0	5.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
3	11135028	TRẦN PHƯỚC	DH11TB		1.0	6.5	8.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
4	11135058	TRẦN THANH THANH	DH11TB		1.0	7.0	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
5	10124180	LÊ HỒNG	DH10QL		0.5	5.5	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
6	11151015	NGUYỄN THỊ	DH11DC		1.0	7.0	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
7	11135059	NGUYỄN THỊ ÚT	DH11TB		1.0	5.5	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
8	11151056	VÕ THỊ KIM	DH11DC		1.0	6.0	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
9	11135022	PHẠM THỊ DIỆU	DH11TB		1.0	5.5	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
10	11151077	KIỀU DIỆM ĐOAN	DH11DC		1.0	5.5	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
11	11135023	NGUYỄN THỊ KIM	DH11TB		1.0	6.0	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
12	11151057	LƯƠNG THỊ	DH11DC		1.0	4.5	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
13	11135065	LÊ ANH	DH11TB		1.0	8.0	10.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
14	11124129	BÙI THỊ THANH	DH11QL		0.5	1.5	3.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
15	10124201	LÃ VĂN	DH10QL		0.5	2.0	3.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
16	10135106	NGUYỄN VŨ THÙY	DH10TB		1.0	4.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
17	11135066	TRẦN THỊ THÙY	DH11TB		1.0	5.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)
18	11151039	LÊ THANH	DH11DC		1.0	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)

Số bài: 30.....; Số tờ: 30.....
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chi: 3

Ngày Thi : 20/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11135069	NGUYỄN THỊ THIÊN	TRANG		<i>Thiên</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 0 1 2 3 4 5 6 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11151059	NGUYỄN THÙY	TRANG		<i>Thuy</i>	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11135070	PHẠM THỊ ĐOÀN	TRANG		<i>Đoàn</i>	1.0	1.0	7.5	9.5	V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333208	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂM		<i>B</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 0 1 2 3 4 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11135031	TRẦN ANH	TRÂM		<i>Trần</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135124	ĐẶNG CÔNG	TRÍ		<i>Tai</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11135071	CAO PHAN DIỄM	TRÌNH		<i>Diễm</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124055	NGUYỄN ANH	TUẤN		<i>Anh</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 0 1 2 3 4 5 6 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333128	TRẦN ANH	TUẤN		<i>Anh</i>	1.0	1.0	2.0	4.0	V 0 0 1 2 3 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11151018	TRẦN THỊ KIM	VÂN		<i>Kim</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11151011	NGUYỄN MINH	VIỆT		<i>Việt</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 0 1 2 3 4 5 6 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11151010	TRƯƠNG QUỐC	VƯƠNG		<i>Quốc</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 0 1 2 3 4 5 6 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11124059	LÊ HOÀNG	YẾN		<i>Hoàng</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 0 1 2 3 4 5 6 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5; Số tờ: 5.0

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Nguyễn Mạnh Hùng

[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124005	LÊ NGỌC ANH	DH10QL	1	1.0	1.0	4.5	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135032	NGUYỄN CÔNG ANH	DH11TB	1	1.0	1.0	2.0	4.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11135034	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DH11TB	1	1.0	1.0	5.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09124004	HUỖNH XUÂN BÁCH	DH09QL	1	1.0	1.0	5.5	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11135036	NGUYỄN LÊ CÔNG BẢNG	DH11TB	1	1.0	1.0	2.0	4.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09131008	NGUYỄN MINH CHÂU	CD10CQ	1	1.0	1.0	2.0	4.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11151061	ĐẶNG THỊ CƯỜNG	DH11DC	1	1.0	1.0	5.5	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10333161	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	CD10CQ	1	1.0	1.0	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124007	TRẦN LÊ DUY	DH11QL	1	0.5	1.0	5.0	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10333023	NGUYỄN THANH ĐIỂN	CD10CQ	1	1.0	1.0	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11135002	LÊ PHÚC ĐIẾP	DH11TB	1	1.0	1.0	6.0	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333072	LÊ VĂN ĐÌNH	CD11CQ	1	1.0	1.0	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11124121	NGUYỄN TOÀN EM	DH11QL						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11135003	LÊ NGỌC HÀ	DH11TB	1	1.0	1.0	1.0	3.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333036	LÊ THỊ HÀ	CD11CQ	1	1.0	1.0	4.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10333026	LÊ THANH HẢI	CD10CQ	1	1.0	1.0	2.0	4.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11135045	TRẦN THỊ KIM HẰNG	DH11TB	1	1.0	1.0	4.5	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11135007	PHÍ THỊ KIỀU HÂN	DH11TB	1	1.0	1.0	5.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 24; Số tờ: 24

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày tháng năm

Thầy Thi Thanh Trúc
Ngô Ngọc Vũ Tiên - Nữ

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Hoc Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07q00 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

[illegible]

Số bài: 26; Số tờ: 26...

Số bài: 26.....; Số tờ: 26.....
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Thầy/Thị Thanh Trúc 

Ng. Ngọc Mỹ Tiên 

Phan Văn Tư